

UBND TỈNH TUYỀN QUANG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

*Tuyên Quang, năm 2020*

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	1
2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tân Trào	2
2.1.1. Tầm nhìn	2
2.1.2. Sứ mạng	2
2.1.3. Mục tiêu chiến lược	2
2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Kinh tế & QTKD	2
2.2.1. Tầm nhìn	
2.2.2. Sứ mạng	2
2.3. Mục tiêu của chương trình	2
3. CHUẨN ĐẦU RA	3
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM	4
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	4
5.1. Thông tin tuyển sinh	4
5.2. Quy trình đào tạo	4
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	5
6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	5
6.1. Đội ngũ giảng viên	5
6.2. Cơ sở vật chất	7
7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	8
7.1. Các phương pháp dạy học	8
7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học	10
8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	11
8.1. Quy trình đánh giá	11
8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá	12
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	16

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa	16
9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	16
9.3. Nội dung chương trình	20
9.4. Kế hoạch giảng dạy	25
9.5. Bản đồ dạy học	29
9.6. Tóm tắt nội dung học phần	30
10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	44
11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	45
12. PHỤ LỤC	46
12.1. Bản Chương trình đào tạo được phê duyệt	
12.2. Bộ Đề cương chi tiết học phần	
12.3. Hồ sơ xây dựng chuẩn đầu ra (Phiếu khảo sát, bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan, biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Quyết định ban hành Chuẩn đầu ra)	
12.4. Hồ sơ xây dựng chương trình đào tạo (Phiếu khảo sát, bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan, biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Quyết định ban hành Chương trình đào tạo)	
12.5. Hồ sơ tham khảo các chương trình trong nước và quốc tế (Báo cáo tổng hợp, các chương trình tham khảo).	

# 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình dạy học của một chương trình đào tạo là hệ thống các môn học thể hiện mục tiêu đào tạo, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, phạm vi và cấu trúc nội dung đào tạo, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của bậc đào tạo.

Chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực nhằm đào tạo sinh viên toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, trong đó nhấn mạnh năng lực thực hành và ý thức trách nhiệm xã hội, đảm bảo cho sinh viên được học tập chủ động và trải nghiệm thực tiễn. Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, trình độ năng lực chuyên môn của nhà tuyển dụng và xã hội.

Chương trình dạy học của chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Tân Trào, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động của địa phương, của vùng kinh tế, tham khảo các tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng của quốc gia và quốc tế; tham khảo và đối sánh với các chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp của các trường đại học khác ở trong nước và quốc tế.

## 1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Kinh tế nông nghiệp
- Tên chương trình (Tiếng Anh): Agricultural Economics
- Mã ngành đào tạo: 7620115
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Kinh tế nông nghiệp
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

# 2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tân Trào; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

## **2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Tân Trào**

### **2.1.1. Tầm nhìn**

*Trường Đại học Tân Trào sẽ trở thành một trung tâm phát triển bền vững, làm biến đổi cuộc sống và phục vụ cộng đồng.*

### **2.1.2. Sứ mạng**

*Trường Đại học Tân Trào là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước.*

### **2.1.3. Mục tiêu giáo dục**

*Chất lượng đào tạo là yếu tố cốt lõi để tồn tại và phát triển bền vững.*

## **2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Kinh tế & QTKD**

### **2.2.1. Tầm nhìn**

Khoa Kinh tế và QTKD phấn đấu phát triển thành Khoa đào tạo định hướng thực hành, đa ngành có uy tín, đạt chất lượng khu vực trong lĩnh vực kế toán, quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh.

### **2.2.2. Sứ mạng**

Phấn đấu trở thành một đơn vị trong Nhà trường có uy tín về đào tạo, bồi dưỡng và cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo có chất lượng, có thương hiệu về lĩnh vực kế toán, kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh của khu vực, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

## **2.3. Mục tiêu của chương trình**

- **Mục tiêu chung:** Đào tạo cử nhân ngành Kinh tế nông nghiệp có phẩm chất chính trị, có đạo đức và sức khỏe tốt, yêu nghề, năng động; có kiến thức tổng hợp về kinh tế - xã hội, kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp; thực hiện thành thạo các nghiệp vụ chuyên môn phục vụ sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn, thích ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- **Mục tiêu cụ thể:**

MT1: Có kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng, an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

MT2: Có kiến thức cơ bản và hệ thống về kinh tế - xã hội; có kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp để giải thích và phân tích tốt những vấn đề có liên quan đến phát triển nông nghiệp và nông thôn.

MT3: Thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn về kinh tế nông nghiệp trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

MT4: Có khả năng tự nghiên cứu các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế và tiếp tục học nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu công việc trong từng giai đoạn.

MT5: Có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp, yêu nghề, năng động, sáng tạo và tự tin trong công việc.

### 3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế nông nghiệp đạt được những chuẩn đầu ra sau:

Mã CĐR	Nội dung CĐR
<b>Về kiến thức</b>	
CĐR 1	Vận dụng những kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất để thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
CĐR 2	Áp dụng các kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên, tin học và ngoại ngữ nhằm đáp ứng yêu cầu chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.
CĐR 3	Áp dụng được các nguyên lý, nguyên tắc, phương pháp và các kiến thức ngành để phân tích tốt những vấn đề có liên quan đến sự phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn.
CĐR 4	Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành kinh tế nông nghiệp để tổ chức thực hiện tốt các công việc chuyên môn theo vị trí việc làm.
<b>Về kỹ năng</b>	
<i>Kỹ năng cứng</i>	
CĐR 5	Thực hiện kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế, kỹ thuật phục vụ nông nghiệp và nông thôn.
CĐR 6	Giải quyết các vấn đề liên quan trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp dựa trên phân tích các thông tin kinh tế - xã hội.
CĐR 7	Đánh giá các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn để tham mưu, đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn.
<i>Kỹ năng mềm</i>	
CĐR 8	Có kỹ năng thuyết trình, thảo luận, giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc

	nhóm; soạn thảo văn bản; tự học, tự nghiên cứu; phát triển tư duy khởi nghiệp và quản lý.
CĐR 9	Sử dụng máy tính, khai thác mạng Internet, ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết các công việc chuyên môn.
CĐR 10	Vận dụng kiến thức giao tiếp tiếng Anh cơ bản để trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, diễn đạt một số tình huống chuyên môn thông thường.
<b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>	
CĐR 11	Tuân thủ pháp luật; có trách nhiệm công dân; có thái độ phục vụ thân thiện, vì lợi ích cộng đồng.
CĐR 12	Tôn trọng nguyên tắc, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức tổ chức kỉ luật; làm việc khoa học và quản lý hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

#### 4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sinh viên sau khi tốt nghiệp cử nhân Kinh tế nông nghiệp có thể công tác trong các lĩnh vực sau:

+ Là cán bộ công chức, viên chức, cán bộ quản lý trong các cơ quan quản lí nhà nước về kinh tế, kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường từ cấp trung ương đến địa phương hoặc các đơn vị sự nghiệp liên quan đến kinh tế.

+ Cán bộ trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, trang trại, cơ sở chế biến, marketing, nông lâm thủy sản, các hợp tác xã, tổ chức tài chính và ngân hàng.

+ Làm việc trong các tổ chức nghiên cứu và đào tạo liên quan đến kinh tế và nông nghiệp;

+ Làm việc trong các tổ chức phi chính phủ về phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các chương trình, dự án phát triển nông thôn, cộng đồng, quản lý tài nguyên môi trường.

+ Thành lập doanh nghiệp, tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

#### 5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

##### 5.1. Thông tin tuyển sinh

Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

## **5.2. Quy trình đào tạo**

Theo Chương II, chương IV, Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào; Quyết định 660/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr. Cụ thể:

- Quy chế đào tạo sử dụng là quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường, 1 học kỳ thực hành nghề và thực tập tốt nghiệp tại cơ sở. Cuối khóa, sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp.

- Mỗi năm học chia làm 2 học kỳ chính, mỗi học kỳ có 15 tuần thực học.

## **5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp**

Theo Chương II, chương IV, Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào; Quyết định 660/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr.

## **6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY**

### **6.1. Đội ngũ giảng viên**

Hiện tại Khoa Kinh tế & QTKD có 12 giảng viên cơ hữu, trong đó có 02 tiến sĩ, 06 NCS trong nước và nước ngoài, tỉ lệ giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên là 100%. Ngoài ra Khoa có 32 cán bộ giảng viên ở các đơn vị khác trong Nhà trường tham gia giảng dạy. Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa, đội ngũ cán bộ giảng viên ở các đơn vị khác trong Trường, còn có sự tham gia của các giảng viên, các nhà nghiên cứu có uy tín đến từ các trường Đại học lớn trong nước như Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Kinh tế quốc dân;... Đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát và làm căn cứ đổi mới chất lượng hoạt động đào tạo đáp ứng được các tiêu chuẩn về quy hoạch đội ngũ giảng viên và được quy hoạch bài bản thông qua kế hoạch quy hoạch cán bộ, giảng viên các giai đoạn của Nhà Trường. Hiện nay, Khoa có 01 GV chính và 100% GV có chứng chỉ Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu.



Khoa Kinh tế & QTKD có đủ số lượng giảng viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp. Đội ngũ giảng viên có cơ cấu hợp lý về trình độ và độ tuổi, có đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo đúng qui định. Hiện tại, khối lượng công việc, thời gian làm việc và định mức giờ chuẩn của giảng viên được thực hiện căn cứ theo Thông tư số 20/2020/TT-BGD&ĐT ngày 27/2/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học và được Nhà trường quy định cụ thể theo từng chức danh bằng Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Tân Trào ban hành theo Quyết định số 949/QĐ-ĐHTTr ngày 14/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào. Theo đó, giảng viên phải đảm nhiệm khối lượng về giảng dạy, NCKH, các hoạt động chuyên môn và phục vụ cộng đồng là 1760 giờ/năm. Số giờ giảng dạy của giảng viên lần lượt là: giảng viên hạng III thực hiện 990 giờ/năm; giảng viên hạng II thực hiện 900 giờ/năm; giảng viên hạng I thực hiện 750 giờ/năm. Nhà trường đã phối hợp với Khoa phân công các công việc phù hợp với khối lượng công tác, trình độ và năng lực chuyên môn cho giảng viên, thể hiện qua bản mô tả vị trí công việc của giảng viên. Đối với các hoạt động nghiên cứu khoa học, khối lượng chuẩn giảng viên phải thực hiện là 585, 675 và 930 giờ/năm áp dụng tương ứng cho giảng viên hạng III, II và I. Để đảm bảo công tác nghiên cứu khoa học được thực hiện một cách thống nhất và rõ ràng, Nhà trường đã sửa đổi và bổ sung Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường ban hành theo Quyết định số 948/QĐ-ĐHTTr ngày 14/10/2020 của Hiệu trưởng Nhà trường. Việc nghiên cứu khoa học của giảng viên được thực hiện theo trình tự nhất định căn cứ trên các Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học đối với cán bộ, giảng viên hàng năm và được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình hiện tại của Trường. Đầu mỗi năm học, giảng viên phải tiến hành đăng ký đề tài, nhiệm vụ khoa học theo quy định, để CB - GV thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học dựa trên năng lực và tình hình thực tế, Nhà trường phân công phù hợp các nhiệm vụ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học – công nghệ cấp Trường thông qua các quyết định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Nhà trường về xét duyệt đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ, phê duyệt thuyết minh đề tài, đề cương biên soạn giáo trình, tài liệu ...

Thông qua việc ứng dụng thành tựu của nghiên cứu khoa học, cũng như tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên nâng cao trình độ, việc cải tiến chất lượng các hoạt

động phục vụ cộng đồng cũng đang dần được nâng cao. Cùng với việc đổi chiều, so sánh vị trí công việc của giảng viên, đây là một trong những tiêu chí đánh giá năng lực về hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng của cán bộ, giảng viên; thì định kỳ mỗi tháng và cuối mỗi năm học, Khoa phối hợp với các đơn vị chức năng như phòng Thanh tra – Pháp chế, phòng Quản lý sinh viên, phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng, phòng Đào tạo, phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế ... thực hiện giám sát và tiến hành thống kê định mức công việc của giảng viên theo quy định, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của giảng viên, từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của giảng viên được hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, giảng viên tiến hành việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm và lập kế hoạch công tác cho năm học tới thông qua Bản tự đánh giá công tác và Kế hoạch nhiệm vụ công tác năm học. Việc tự đánh giá được thực hiện theo quy trình cụ thể, dựa trên minh chứng các hoạt động, các kết quả công việc được giao và sự đánh giá sát sao của tập thể Khoa chuyên môn, lãnh đạo Khoa và cuối cùng là Hội đồng xét thi đua, khen thưởng của Nhà trường trên cơ sở thang điểm đánh giá theo các tiêu chí nhất định đã được cán bộ, giảng viên và lãnh đạo Nhà trường thông qua theo quy định. Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng giảng viên đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của bản thân, từ đó có thể nhìn nhận ưu, nhược điểm mà tìm cách phát huy ưu điểm hay khắc phục những tồn tại, hạn chế từ việc học hỏi đồng nghiệp, tự học tập nâng cao trình độ mà còn giúp lãnh đạo có được cái nhìn tổng quan về tình hình năng lực của cán bộ, giảng viên, qua đó đưa ra những chiến lược phát triển đội ngũ thích hợp và hiệu quả cao nhất.

Về cơ bản, toàn thể cán bộ, giảng viên trong Khoa đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, không có cán bộ, giảng viên bị thiếu giờ ảnh hưởng đến kết quả thi đua. Bên cạnh đó, có nhiều cán bộ, giảng viên dạy vượt giờ chuẩn, giờ nghiên cứu khoa học so với định mức tiêu chuẩn. Các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, phục vụ cộng đồng được cán bộ, giảng viên tham gia tích cực, có nhiều đóng góp, đáp ứng được cơ bản các mục tiêu đề ra. Giảng viên luôn cảm thấy hài lòng, hào hứng với nhiệm vụ và công việc được giao, cố gắng góp sức mình cho sự phát triển về mọi mặt của Khoa và của Nhà trường.

## **6.2. Cơ sở vật chất**

Hiện nay, Nhà trường có 45 phòng học tiêu chuẩn, 01 hội trường lớn, 22 phòng thực hành, thí nghiệm trong đó có 02 phòng thực hành bao gồm 01 phòng thực hành máy tính và 01 phòng thực hành kế toán. Các phòng học này đều được trang bị đầy đủ bảng chống lóa, máy chiếu, lắp đặt thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống camera giám sát, hệ thống phòng máy tính gắn máy lạnh góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo, các trang thiết bị thường được bổ sung định kỳ, hệ thống bàn học cũng định kỳ tu sửa hoặc thay mới khi hư hỏng tạo môi trường tốt nhất cho sinh viên. Tại Trung tâm Thông tin - Thư viện của Nhà trường có 03 phòng nghiên cứu tài liệu chuyên sâu - phòng học nhóm, các khu học tập thể, hệ thống wifi một số khu vực trong khuôn viên Nhà trường giúp sinh viên có môi trường tự học và làm việc nhóm tốt hơn, phát huy tối đa hiệu quả của công tác tự học, tự nghiên cứu trong sinh viên. Ngoài ra, Nhà trường còn có 01 khu thể dục - thể thao với 01 nhà tập thể dục đa năng, sân bóng đá nhân tạo, sân bóng chuyên,...

Khoa Kinh tế & QTKD được bố trí 01 phòng làm việc chung của các giảng viên trong Khoa (Văn phòng Khoa). Văn phòng Khoa được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, máy chiếu, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi, mạng LAN (Local Area Network) kết nối toàn trường... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp và đáp ứng tốt nhất cho giảng viên, CB, NV để có đủ điều kiện phấn đấu, hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Hệ thống phòng làm việc và các phòng chức năng có đủ các trang thiết bị phù hợp, đáp ứng cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, Nhà trường còn có Trung tâm Thực nghiệm - Thực hành và Chuyển giao công nghệ, Trung tâm nuôi cấy mô, cơ sở vật chất của Khoa Nông Lâm nghiệp cũng là điều kiện để sinh viên ngành Kinh tế nông nghiệp thực hành, thực tập, tham gia nghiên cứu khoa học, tổ chức sản xuất thực nghiệm, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất được trang bị ngay tại Trường.

Định kỳ, phòng Hành chính – Quản trị kiểm tra, rà soát để bổ sung, sửa chữa, thay thế bàn ghế, các trang thiết bị đảm bảo phục vụ kịp thời, đầy đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo. Cùng với sự đổi mới chương trình đào tạo, ngoài Trung tâm Thông tin - Thư viện với 03 phòng nghiên cứu tài liệu chuyên sâu - phòng học nhóm, Nhà trường còn bố trí hệ thống các khu học tập, hệ thống wifi một số khu vực trong khuôn viên Nhà trường giúp sinh viên có môi trường tự học và làm việc nhóm tốt hơn, phát huy tối đa hiệu quả của công tác tự học, tự nghiên cứu trong sinh viên.

Công tác quản lý, sắp xếp cơ sở vật chất các phòng học được giao cho Phòng Hành chính – Quản trị. Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến người học, giảng viên về cơ sở vật chất đáp ứng chương trình đào tạo, nhu cầu học tập, nghiên cứu; khảo sát lấy ý kiến cựu sinh viên, các chuyên gia để có kế hoạch hoàn chỉnh bổ sung các thiết bị cập nhật hiện đại đáp ứng tốt nhất cho quá trình đào tạo.

## 7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

### 7.1. Các phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phù hợp giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được chuẩn đầu ra của học phần. Các phương pháp dạy học thể hiện ở đề cương chi tiết học phần, bao gồm thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, tiểu luận, thực hành, thực tế, hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu, làm bài tập hoặc vận dụng các phương pháp khác theo đặc thù của từng học phần nhằm phát huy tính tích cực của người học, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, kỹ năng nhằm đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần. Các phương pháp dạy học cũng hướng tới thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Cụ thể như trình bày ở Bảng 1.

**Bảng 1. Hình thức và phương pháp giảng dạy**

Hình thức giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
<b>Giảng dạy trực tiếp</b>	Đa số các môn học lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, đàm thoại, nêu vấn đề, thảo luận, giao bài tập về nhà cho sinh viên và kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận, seminar.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Đàm thoại</li> <li>- Nêu vấn đề</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Trực quan</li> <li>- Bài tập</li> <li>- Nghiên cứu tình huống.</li> </ul>
<b>Học tập trải nghiệm</b>	Một số học phần giảng dạy trong đó SV có sự trải nghiệm thực tế, các HP được chọn lựa trong CTĐT của chuyên ngành có thể được tiến hành theo phương pháp dạy học dựa trên dự án, dựa trên vấn đề, tham quan, thực hành, thực tế ..., người học được tạo điều kiện về môi trường làm việc thực	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập kế hoạch</li> <li>- Giải quyết vấn đề</li> <li>- Xử lý tình huống</li> <li>- Xây dựng ý tưởng</li> <li>- Tham quan</li> <li>- Khảo sát thực tế</li> <li>- Nghiên cứu trường hợp</li> </ul>

	tế cho hoạt động học tập các học phần này. Một số HP áp dụng các phương pháp này bao gồm: Địa lý kinh tế Việt Nam; Phương pháp nghiên cứu kinh tế; Thực tập giáo trình; Thực tập tốt nghiệp; Khóa luận tốt nghiệp.	- Phân tích, đánh giá
<b>Giảng dạy tương tác</b>	Được thực hiện hầu hết trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên được đàm thoại, làm bài tập nhóm, thảo luận nhóm, thực hành, thực tập...	- Đàm thoại - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Học tập nhóm - Tương tác, phản hồi
<b>Học tập độc lập</b>	SV tự học, tự nghiên cứu ngoài giờ học trên lớp như các hoạt động tự nghiên cứu tài liệu, xây dựng đề cương, làm bài tập, bài thực hành, tiểu luận, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp ... Phương pháp này áp dụng với nhiều môn học thuộc nghiệp vụ chuyên ngành và thực hành, thực tập trong CTĐT, với hình thức và địa điểm học tập đa dạng và linh hoạt như thư viện, ở nhà, cơ sở thực tập, mạng internet ...	- Bài tập, thực hành - Phân công công việc cá nhân - Dự án nghiên cứu - Báo cáo thực tập - Tiểu luận - Khóa luận tốt nghiệp.

## 7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Quá trình dạy học được thể hiện trong quy định về công tác giảng dạy của Trường, yêu cầu GV hiểu rõ nhiệm vụ và quyền hạn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Các quy định về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tân Trào; Quyết định ban hành Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Kinh tế nông nghiệp; Quy định thực hiện hồ sơ chuyên môn của giảng viên; Quy định xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần; Quy định thực tập đối với khối ngành ngoài sư phạm; Quy định quản lý khoa học và công nghệ; Quy định công tác Cố vấn học tập ... thể hiện Nhà trường và Khoa đã có hệ thống các quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học thể hiện rất rõ trong các kế hoạch của năm học như kế

hoạch dự giờ, kế hoạch thanh tra, kiểm tra... mà Khoa và giảng viên phải thực hiện. Hàng năm, Nhà trường đều đề ra kế hoạch kiểm tra hồ sơ chuyên môn của giảng viên để đánh giá việc thực hiện các quy định về nhiệm vụ chuyên môn của giảng viên, từ đó có những nhận xét, đánh giá và rút kinh nghiệm cho mỗi giảng viên trong từng nhiệm vụ cụ thể để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học. Bên cạnh đó, hoạt động dự giờ của GV cũng được Khoa chú trọng. Khoa đã tổ chức các buổi kiểm tra, đánh giá đối với những giảng viên lần đầu tiên giảng dạy một học phần mới và thường xuyên dự giờ các học phần khác nhằm đóng góp ý kiến cho các giảng viên về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng Khảo thí và ĐBCL đều phối hợp cùng Khoa Kinh tế & QTKD tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên, hoạt động kiểm tra đánh giá. Kết quả thu được cho thấy nhìn chung giảng viên có chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và được sinh viên đánh giá cao.

## **8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ**

### ***8.1. Quy trình đánh giá***

Việc đánh giá sinh viên được thực hiện theo Quy định Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTT, ngày 28/09/2015 và Quy định tổ chức thi kết thúc học phần ban hành kèm theo Quyết định số 2209/QĐ-ĐHTT ngày 18/11/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào. Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình như sau: trước khi kết thúc học kỳ, Phòng KT&ĐBCL gửi đến Khoa lịch thi và danh sách các học phần cần bổ sung ngân hàng đề thi mới và rà soát ngân hàng đề thi đã có, trong thời gian quy định, các giảng viên bộ môn nộp lại ngân hàng đề thi theo quy chế bảo vệ tài liệu mật, Phòng KT&ĐBCL tổ chức cho SV thi đảm bảo tính độc lập, khách quan. Ngân hàng đề thi được giảng viên rà soát và đánh giá thường xuyên trong quá trình giảng dạy nhằm cân đối giữa các kiến thức lý thuyết và thực tiễn, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. GV phải nộp điểm bộ phận (điểm chuyên cần, điểm TB các bài kiểm tra, thi giữa kỳ), danh sách SV đủ điều kiện dự thi và đề

thi trong vòng 1 tuần ngay khi kết thúc giảng dạy học phần. Về quy trình chấm báo cáo thực tập (thực tập giáo trình (TT1) và thực tập tốt nghiệp (TT2): (1) Trợ lý Khoa thu báo cáo thực tập của sinh viên, đồng thời yêu cầu nộp nhận xét của đơn vị thực tập về sinh viên thực tập; (2) Khoa phân công 02 GV chấm báo cáo, bao gồm GV hướng dẫn và 01 GV khác chấm độc lập. (3) Kết quả thực tập của SV được trợ lý Khoa rà soát, tổng hợp và nộp Phòng KT&ĐBCL và nhập phần mềm quản lý điểm. (4) Kết quả thực tập được Trợ lý Khoa công bố cho SV trong vòng 2 tuần sau khi kết thúc đợt thực tập; (5) Phòng Thanh tra - Pháp chế, Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và ĐBCL sẽ rà soát và kiểm tra xác suất việc kiểm tra, đánh giá cũng như quá trình vào điểm của sinh viên. Kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên được quản lý chặt chẽ và được thanh kiểm tra theo nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường và Khoa đã sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên. Các kết quả học tập và rèn luyện của người học được công khai cho người học thông qua CVHT, hệ thống sổ sách, báo cáo, cổng thông tin điện tử (theo tài khoản của từng SV) và lưu trữ theo quy chế đào tạo. Các hoạt động rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT đã đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT ngành Kinh tế nông nghiệp.

### **8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá**

Hình thức và trọng số và tiêu chí đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra môn học và chuẩn đầu ra môn học phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra chương trình. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên được Nhà trường quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần, chỉ rõ hình thức thi, thời gian thi, trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá, nội dung, kết cấu đề thi, cấp độ nhận thức... Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trong đó, quy định rõ trọng số của từng loại điểm là: Điểm thành phần 1 (TP1): Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%; Điểm thành phần 2 (TP2): Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm bài tập thực hành, trọng số 30%; Điểm thành phần 3 (TP3): Thi kết thúc học phần trọng số 60%. Điểm HP = TP1 x 10% + TP2 x 30% + TP3 x 60%. Theo quy định, GV phải công bố công khai

trước lớp các nội dung liên quan đến kiểm tra, đánh giá học phần do mình phụ trách, cụ thể: Công khai cách thức kiểm tra, đánh giá học phần ngay buổi đầu tiên lên lớp; công khai điểm quá trình và điều kiện dự thi khi kết thúc HP; công khai điểm thi kết thúc HP và điểm HP không quá 15 ngày sau khi thi. Quy định về hình thức kiểm tra, đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của giảng viên và đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm, thực hành ...

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí được quy định tại Điều 4, Quy định Đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTT, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ đã được nhà trường chấp nhận (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần theo thang điểm 4 mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B+, B, C+, C, D+, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy được đánh giá bằng các điểm chữ A, B+, B, C+, C, D+, D là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Các đề cương trong CTĐT quy định rõ về yêu cầu cách thức kiểm tra đánh giá, tỷ trọng điểm thành phần và yêu cầu đạt được; ngân hàng đề thi, hình thức kiểm tra đánh giá bám sát mục tiêu học phần và chuẩn đầu ra cần đạt được. Việc xây dựng cách thức kiểm tra đánh giá từng học phần bám sát vào mục tiêu học phần và chuẩn đầu ra. Mỗi học phần đều đáp ứng ít nhất một chuẩn đầu ra của chương trình



đào tạo, và xây dựng quy trình cách thực đánh giá bám sát các mục tiêu học phần và chương trình đào tạo.

## 9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Kiến thức giáo dục đại cương: 31 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở của ngành: 20 tín chỉ
- Kiến thức ngành: 32 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành: 33 tín chỉ
- Thực tập: 8 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế KLTN: 6 tín chỉ

### 9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các HP trong CTĐT			Chuẩn đầu ra												
TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng						NLTCV TN		
			C Đ R 1	C Đ R 2	C Đ R 3	C Đ R 4	Cứng			Mềm			C Đ R 11	C Đ R 12	
							C Đ R 5	C Đ R 6	C Đ R 7	C Đ R 8	C Đ R 9	C Đ R 10			
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>															
<b>I. Lý luận chính trị</b>															
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	2											1	
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3											1	
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3											1	
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3											1	
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3											1	
<b>II. Ngoại ngữ</b>															
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1		2										1	
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2		2										2	
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3		2										2	
<b>III. Tin học</b>															
9		Tin học đại cương		2									2		
<b>IV. Khoa học tự nhiên</b>															
10	TN2.1.114.3	Toán cao cấp cho		2											

Các HP trong CTĐT			Chuẩn đầu ra													
TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức				Kĩ năng						NLTCV TN			
			CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	Cứng			Mềm			CĐR11	CĐR12		
							CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10				
		các nhà kinh tế														
11	TN2.1.120.2	Xác suất và thống kê A		2												
<b>V. Khoa học xã hội</b>																
12	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương													3	
13	TL2.1.010.2	Tâm lý học quản lý		2					2							
<b>VI. Giáo dục thể chất (GDTC)</b> (STT từ 14 đến 30)			3													
<b>VII. Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b> (STT từ 31 đến 34)			3												1	
<b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>																
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>																
<b>Bắt buộc</b>																
35	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô			3											
36	KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô			3											
37	KT2.1.011.3	Quản trị học			3											
38	KT2.1.046.3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế			3											
39	TN2.1.506.3	Tin học ứng dụng trong kinh tế									3					
40	KT2.1.008.3	Tài chính – Tiền tệ			3											
<b>Tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)</b>																
41	KT2.1.052.2	PR và truyền thông							2							
42	TN2.1.112.2	Mô hình toán kinh tế						2								
43	VD2.1.131.2	Địa lý kinh tế Việt Nam			2			1								
44	LL2.1.013.2	Lịch sử các học thuyết kinh tế			2			1								
<b>II. Kiến thức ngành</b>																
<b>Bắt buộc</b>																

Các HP trong CTĐT			Chuẩn đầu ra													
TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức				Kĩ năng						NLTCV TN			
			C Đ R 1	C Đ R 2	C Đ R 3	C Đ R 4	Cứng			Mềm			C Đ R 11	C Đ R 12		
							C Đ R 5	C Đ R 6	C Đ R 7	C Đ R 8	C Đ R 9	C Đ R 10				
45	KT2.1.051.3	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp			3			2								2
46	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán			2			2								1
47	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng			3			3								
48	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê			2											1
49	KT2.1.004.3	Luật kinh tế												3		
50	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh								3						
51	NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương			2		2									
52	NL2.1.145.3	Chăn nuôi đại cương			2		2									
53	KT2.1.022.3	Thuế nhà nước			3									2		
<b>Tự chọn</b>																
<b>Chọn 1 trong 3 HP (2TC)</b>																
54	KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế			2											
55	LL2.1.045.2	Soạn thảo văn bản								2						
56	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán			2											
<b>Chọn 1 trong 3 HP (3TC)</b>																
57	KT2.1.056.3	Kinh tế công cộng			2											
58	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế			2					1						
59	KT2.1.148.3	Giao tiếp trong kinh doanh						2								
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>																
<b>Bắt buộc</b>																
60	KT2.1.039.3	Kinh tế hộ và trang trại				3		3								1
61	KT2.1.058.3	Chính sách nông nghiệp			2				3							1

Các HP trong CTĐT			Chuẩn đầu ra												
TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng						NLTCV TN		
			C Đ R 1	C Đ R 2	C Đ R 3	C Đ R 4	Cứng			Mềm			C Đ R 11	C Đ R 12	
							C Đ R 5	C Đ R 6	C Đ R 7	C Đ R 8	C Đ R 9	C Đ R 10			
62	KT2.1.061.3	Marketing nông nghiệp				2		2							
63	KT2.1.062.3	Phát triển nông thôn				3			2						
64	KT2.1.064.3	Thống kê nông nghiệp				3		2							
65	NN2.1.017.3	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế nông nghiệp											3		
66	KT2.1.149.3	Quản trị xuất nhập khẩu				3		2							
67	KT2.1.136.3	Kinh tế môi trường				3		2							
<b>Tự chọn (7 TC)</b>															
<b>Chọn 2 trong 4 HP (4TC)</b>															
68	NL2.1.146.2	Phương pháp khuyến nông						2							
69	KT2.1.068.2	Kinh tế tài nguyên							2						
70	KT2.1.070.2	Kinh tế nguồn nhân lực							2						
	KT2.1.059.3	Thị trường giá cả nông sản				2									
71															
<b>Chọn 1 trong 2 HP (3TC)</b>															
72	KT2.1.029.3	Phân tích hoạt động kinh doanh						2							
73	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển						2							
<b>IV. Thực tập</b>															
74	KT2.1.071.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 45 giờ)							2						
75	KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp)				2			3						1

Các HP trong CTĐT			Chuẩn đầu ra													
TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức				Kĩ năng						NLTCV TN			
			C Đ R 1	C Đ R 2	C Đ R 3	C Đ R 4	Cứng			Mềm			C Đ R 11	C Đ R 12		
							C Đ R 5	C Đ R 6	C Đ R 7	C Đ R 8	C Đ R 9	C Đ R 10				
		(1TC = 45 giờ)														
<b>V. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>																
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>																
76	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 45 giờ)						3								
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 3 trong 5 HP)</i>																
77	KT2.1.072.2	<i>Quản lý Nhà nước về kinh tế</i>				2										
78	KT2.1.150.2	<i>Quản lý dự án</i>				2										
79	KT2.1.151.2	<i>Kinh tế và chính sách phát triển vùng</i>				2										
80	KT2.1.152.2	<i>Quản trị kinh doanh nông nghiệp</i>				2										
81	KT2.1.147.2	<i>Phân tích chuỗi giá trị</i>				2										

### 9.3. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>31</b>	<b>257</b>	<b>208</b>			
<b>I. Lý luận chính trị</b>			<b>11</b>	<b>112</b>	<b>53</b>			
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	26	19			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	9		LL2.1.040.3	
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội	2	21	9		LL2.1.041.2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
		khoa học						
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	9			LL2.1.042.2
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	23	7			LL2.1.043.2
<b>II. Ngoại ngữ</b>			<b>9</b>					
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	23	22			
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	23	22			NN2.1.001.3
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	23	22			NN2.1.002.3
<b>III. Tin học</b>			<b>2</b>					
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	15			
<b>IV. Khoa học tự nhiên</b>			<b>5</b>	<b>45</b>	<b>30</b>			
10	TN2.1.114.3	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế	3	30	15			
11	TN2.1.120.2	Xác suất và thống kê A	2	15	15			TN2.1.114.3
<b>V. Khoa học xã hội</b>			<b>4</b>	<b>30</b>	<b>30</b>			
12	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	15	15			
13	TL2.1.010.2	Tâm lý học quản lý	2	15	15			
<b>VI. Giáo dục thể chất</b>			<b>07</b>					
<b>Bắt buộc</b>			<b>2</b>					
14	TC2.1.001.2	Giáo dục Thể chất 1	2					
<b>Tự chọn 1 (chọn 1 trong 8 học phần)</b>			<b>3</b>					
15	TC2.1.002.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3					
16	TC2.1.003.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3					
17	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3					
18	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Câu lông 1)	3					
19	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
20	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3					
21	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3					
22	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3					
<b>Tự chọn 2 (chọn 1 trong 8 học phần)</b>			<b>2</b>					
23	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2					
24	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2					
25	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2					
26	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2					
27	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2					
28	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2					
29	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2					
30	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2					
<b>VII. Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b>			<b>9</b>					
31	TC2.1.014.3	QDQP – An ninh 1	3					
32	TC2.1.015.2	QDQP – An ninh 2	2					
33	TC2.1.016.2	QDQP – An ninh 3	2					
34	TC2.1.017.2	QDQP – An ninh 4	2					
<b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>99</b>					
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>22</b>					
<b>Bắt buộc</b>			<b>18</b>					
35	KT2.1.001.3	Kinh tế vi mô	3	30	15			TN2.1.114.3
36	KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô	3	30	15			KT2.1.001.3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
37	KT2.1.011.3	Quản trị học	3	30	15			
38	KT2.1.046.3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	30	15			
39	TN2.1.506.3	Tin học ứng dụng trong kinh tế	3	15	30			
40	KT2.1.008.3	Tài chính – Tiền tệ	3	30	15			
<b>Tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)</b>			<b>4</b>	<b>30</b>	<b>30</b>			
41	KT2.1.052.2	PR và truyền thông	2	15	15			
42	TN2.1.112.2	Mô hình toán kinh tế	2	15	15			TN2.1.114.3
43	VD2.1.131.2	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	15	15			
44	LL2.1.013.2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	15	15			LL2.1.042.2
<b>II. Kiến thức ngành</b>			<b>32</b>	<b>315</b>	<b>165</b>			
<b>Bắt buộc</b>			<b>27</b>	<b>270</b>	<b>135</b>			
45	KT2.1.051.3	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	3	30	15			
46	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	30	15			KT2.1.008.3
47	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3	30	15			TN2.1.120.2
48	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	3	30	15			TN2.1.114.4
49	KT2.1.004.3	Luật kinh tế	3	30	15			LL2.1.007.2
50	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh	3	30	15			
51	NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương	3	30	15			
52	NL2.1.145.3	Chăn nuôi đại cương	3	30	15			
53	KT2.1.022.3	Thuế nhà nước	3	30	15			
<b>Tự chọn</b>			<b>5</b>	<b>45</b>	<b>30</b>			
<b>Chọn 1 trong 3 HP (2TC)</b>			<b>2</b>	<b>15</b>	<b>15</b>			
54	KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế	2	15	15			
55	LL2.1.045.2	Soạn thảo văn bản	2	15	15			
56	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	2	15	15			
<b>Chọn 1 trong 3 HP (3TC)</b>			<b>3</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
57	KT2.1.056.3	Kinh tế công cộng	3	30	15			KT2.1.002.3



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
58	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3	30	15			
59	KT2.1.148.3	Giao tiếp trong kinh doanh	3	30	15			
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>31</b>	<b>306</b>	<b>189</b>			
<b>Bắt buộc</b>			<b>24</b>	<b>261</b>	<b>144</b>			
60	KT2.1.039.3	Kinh tế hộ và trang trại	3	30	15			KT2.1.051.3
61	KT2.1.058.3	Chính sách nông nghiệp	3	30	15			
62	KT2.1.061.3	Marketing nông nghiệp	3	30	15			
63	KT2.1.062.3	Phát triển nông thôn	3	30	15			
64	KT2.1.064.3	Thống kê nông nghiệp	3	30	15			KT2.1.007.3
65	NN2.1.017.3	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế nông nghiệp	3	22	23			NN2.1.003.4
66	KT2.1.149.3	Quản trị xuất nhập khẩu	3	30	15			KT2.1.007.3
67	KT2.1.136.3	Kinh tế môi trường	3	30	15			KT2.1.001.3 KT2.1.002.3
<b>Tự chọn (7 TC)</b>			<b>7</b>	<b>60</b>	<b>45</b>			
<b>Chọn 2 trong 3 HP (4TC)</b>			<b>4</b>	<b>30</b>	<b>30</b>			
68	NL2.1.146.2	Phương pháp khuyến nông	2	15	15			NL2.1.144.3 NL2.1.145.3
69	KT2.1.068.2	Kinh tế tài nguyên	2	15	15			
70	KT2.1.070.2	Kinh tế nguồn nhân lực	2	15	15			
<b>Chọn 1 trong 3 HP (3TC)</b>			<b>3</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
71	KT2.1.029.3	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	30	15			
72	KT2.1.059.3	Thị trường giá cả nông sản	3	30	15			
73	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3	30	15			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết	
				Lí thuyết	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN		
<b>IV. Thực tập</b>			<b>8</b>				<b>360</b>		
74	KT2.1.071.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 45 giờ)	4				180	KT2.1.051.3 KT2.1.007.3	
75	KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 45 giờ)	4				180	KT2.1.071.4	
<b>V. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>						
<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>						
76	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 45 giờ)	6				270	KT2.1.038.4	
<b>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 3 trong 5 HP)</b>			<b>6</b>	<b>45</b>	<b>45</b>				
77	KT2.1.072.2	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2	15	15				
78	KT2.1.150.2	Quản lý dự án	2	15	15				
79	KT2.1.151.2	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	15	15				
80	KT2.1.152.2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	2	15	15			KT2.1.008.3	
81	KT2.1.147.2	Phân tích chuỗi giá trị	2	15	15				
<b>Tổng số tín chỉ toàn khóa</b> (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)								<b>130</b>	

#### 9.4. Kế hoạch giảng dạy

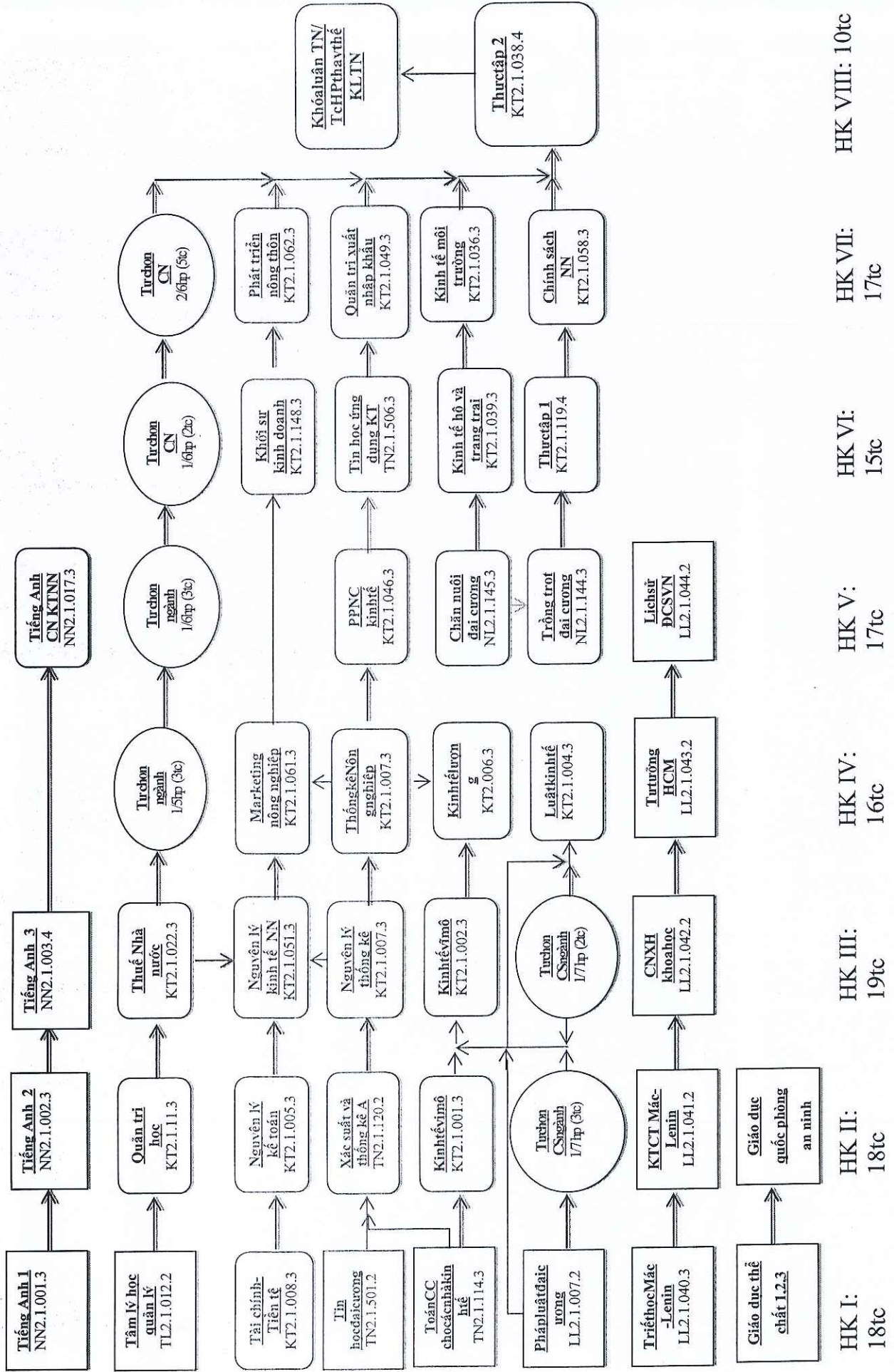
Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin		3	3								
	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1		3	3								

TN2.1.114.3	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế		3	3							
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương		2	2							
KT2.1.011.3	Tài chính - tiền tệ		3	3							
TN2.1.501.2	Tin học đại cương		2	2							
TL2.1.012.2	Tâm lý học quản lý		2	2							
TC2.1.001.2	<i>Giáo dục Thể chất 1</i>		2	2							
TC2.1.014.2	<i>QDQP – An ninh 1</i>		3	3							
TC2.1.015.2	<i>QDQP – An ninh 2</i>		2	2							
TC2.1.016.3	<i>QDQP – An ninh 3</i>		2	2							
TC2.1.017.1	<i>QDQP – An ninh 4</i>		2	2							
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		2		2						
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3	3		3						
TN2.1.110.2	Xác suất và thống kê A	TN2.1.114.3	2		2						
KT2.1.001.3	Kinh tế vi mô	TN2.1.114.3	3		3						
KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	KT2.1.008.3	3		3						
KT2.1.011.3	Quản trị học		3		3						
<b>Tự chọn kiến thức cơ sở ngành (02TC)</b>			2		2						
TC2.1.002.3	<i>GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)</i>		03		3						
TC2.1.003.3	<i>GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)</i>		03		3						
TC2.1.004.3	<i>GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)</i>		03		3						
TC2.1.005.3	<i>GD Thể chất 2 (Câu lông 1)</i>		03		3						
TC2.1.006.3	<i>GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)</i>		03		3						
TC2.1.007.3	<i>GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)</i>		03		3						
TC2.1.018.3	<i>GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)</i>		03		3						
TC2.1.020.3	<i>GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)</i>		03		3						
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LL2.1.041.2	2		2						

	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.3	3		3					
	KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô	KT2.1.001.3	3		3					
	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	TN2.1.114.3	3		3					
	KT2.1.051.3	Nguyên lí kinh tế nông nghiệp		3		3					
	KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước		3		3					
	<b>Tự chọn kiến thức cơ sở ngành (02TC)</b>			2		2					
	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)				2					
	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)				2					
	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)				2					
	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Câu lông 2)				2					
	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)				2					
	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điện kinh 2)				2					
	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)				2					
	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Boi lội 2)				2					
	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.042.2	2		2					
	KT2.1.004.3	Luật kinh tế	LL2.1.007.2	3		3					
	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng		3		3					
	NN2.1.064.3	Thống kê nông nghiệp	KT2.1.007.3	3		3					
	KT2.1.061.3	Marketing nông nghiệp		3		3					
	<b>Tự chọn kiến thức ngành (02TC)</b>			2		2					
	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LL2.1.043.2						2		
	KT2.1.046.3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế							3		
	NN2.1.017.7	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế nông nghiệp	NN2.1.003.3						3		
	NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương							3		
	NL2.1.145.3	Chăn nuôi đại cương							3		

	<b>Tự chọn kiến thức ngành (03TC)</b>									3			
KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh										3		
KT2.1.039.3	Kinh tế hộ và trang trại	KT2.1.051.3									3		
TN2.1.506.3	Tin học ứng dụng trong kinh tế	Tin học đại cương									3		
KT2.1.119.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 60 giờ)	KT2.1.046.3									4		
	<b>Tự chọn kiến thức chuyên ngành (02TC)</b>										2		
KT2.1.036.3	Kinh tế môi trường											3	
KT2.1.049.3	Quản trị xuất nhập khẩu											3	
KT2.1.062.3	Phát triển nông thôn											3	
KT2.1.058.3	Chính sách nông nghiệp											3	
	<b>Tự chọn kiến thức chuyên ngành (05TC)</b>											5	
KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 60 giờ)	KT2.1.119.4											4
KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 60 giờ)	KT2.1.038.4											6
	<b>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6 trong 14 tín chỉ)</b>												
KT2.1.072.2	Quản lý Nhà nước về kinh tế		2										2
KT2.1.150.2	Quản lý dự án		2										2
KT2.1.151.2	Kinh tế và chính sách phát triển vùng		2										2
KT2.1.152.2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp		2										2
KT2.1.147.2	Phân tích chuỗi giá trị		2										2
<b>Cộng (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)</b>			<b>130</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
				<b>8</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>0</b>		

### 9.5. Bản đồ dạy học



HK I: 18tc  
 HK II: 18tc  
 HK III: 19tc  
 HK IV: 16tc  
 HK V: 17tc  
 HK VI: 15tc  
 HK VII: 17tc  
 HK VIII: 10tc

## **9.6. Tóm tắt nội dung học phần**

### **9.6.1. Triết học Mác – Lênin (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về triết học nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng, giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về Triết học Mác - Lênin. Hiểu được quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

### **9.6.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin như: Hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền; học phần cung cấp cho người học kiến thức về Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam để trên cơ sở đó, người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá các hiện tượng kinh tế chính trị.

### **9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin và Kinh tế chính trị Mác – Lênin.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về CNXH Khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn CNXH trên thế giới và trong nước.

### **9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại

đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

#### **9.6.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản sau: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945) I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2-1930); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới.

#### **9.6.6. Tiếng Anh 1 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thi hiện tại đơn đơn, sự sở hữu, đại từ chỉ định; sở thích cá nhân, hoạt động thời gian rảnh rỗi; Mô tả về bản thân, gia đình, công việc, khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

#### **9.6.7. Tiếng Anh 2 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn; cách đưa ra ý kiến cá nhân, cách thể hiện mong muốn, sở thích, cách xác định vị trí, cách mô tả cảm xúc, và mô tả tranh, và mô tả một chuyện đi với các chủ đề thức ăn, thời trang, diện mạo bề ngoài bằng Tiếng Anh .

#### **9.6.8. Tiếng Anh 3 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp cụ thể. Học phần còn trang bị cho người học lượng từ vựng một cách đầy đủ về các chủ đề quen thuộc của đời sống hàng ngày như du lịch, phim và nghệ thuật,...

Học phần cung cấp cho người học các cấu trúc ngữ pháp về thi hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, ... ; Cung cấp cho người học luyện các kĩ năng tiếng Anh và thực hành làm các bài thi dạng A2.



### **9.6.9. Tin học đại cương (2TC)**

Điều kiện tiên quyết:

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

### **9.6.10. Toán cao cấp cho các nhà kinh tế (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về : Tập hợp, quan hệ và logic suy luận; không gian vectơ số học n chiều; ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính; hàm số nhiều biến số; phép tính tích phân; phương trình vi phân.

### **9.6.11. Xác suất và thống kê A (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp cho các nhà kinh tế

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về : Đại số tổ hợp, phép thử và biến cố, các định nghĩa và công thức của xác suất, biến ngẫu nhiên và các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, lí thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thiết.

### **9.6.12. Pháp luật đại cương (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Pháp luật đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

### **9.6.13. Tâm lý học quản lý (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về tâm lý học quản lý: Những vấn đề chung về tâm lý học quản lý; Lí luận về quản lý và phong cách lãnh đạo; Một số đặc điểm tâm lý trong nhóm và tập thể; Tâm lý học quản lý trong công tác tổ chức; Tâm lý học quản lý ở trường tiểu học.

### **9.6.14-30. Giáo dục thể chất (7TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

N.T  
RUC  
AIH  
ANT

Học phân trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lí luận và phương pháp giáo dục thể chất; một số kiến thức cơ bản về Y - Sinh học Thể dục, thể thao; chạy cự li ngắn; cự li trung bình; những động tác, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (Bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, võ thuật, bơi lội), đặc điểm, ý nghĩa tác dụng của GDTC đối với người tập luyện; hiểu được một số điều luật cơ bản, chiến thuật đơn giản trong các môn thể thao, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài ...Nhằm phát triển con người toàn diện ( Đức - Trí - Thể - Mỹ )

### **9.6.31-34. Giáo dục quốc phòng (9TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phân trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố Quốc phòng - An ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam; những kiến thức cơ bản về phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", "Bạo loạn lật đổ" của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Luyện tập cho người học những kiến thức cơ bản về đội ngũ đơn vị và 3 môn quân sự phối hợp; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh; tòng người trong chiến đấu tấn công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK.

### **9.6.35. Kinh tế vi mô (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp cho các nhà kinh tế.

Học phân cung cấp các kiến thức bao gồm các nội dung: khái quát về kinh tế học, lý thuyết cầu - cung, độ co giãn, lý thuyết lợi ích, sản xuất - chi phí - lợi nhuận, cấu trúc thị trường, thị trường lao động và những thất bại của thị trường.

### **9.6.36. Kinh tế vĩ mô (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề tổng quan của nền kinh tế vĩ mô, đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng; cung cấp kiến thức về tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát; xây dựng và phân tích các mô hình kinh tế nhằm giải thích tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ và các vấn đề của nền kinh tế mở.

#### **9.6.37. Quản trị học (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị học và các chức năng quản trị như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra. Truyền đạt thông tin và ra quyết định của các nhà quản trị trong tổ chức.

#### **9.6.38. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản như: phương pháp luận nghiên cứu khoa học; một số nội dung cần lưu ý khi nghiên cứu khoa học; lựa chọn vấn đề nghiên cứu trong đó xác định lĩnh vực cần nghiên cứu, lựa chọn tên đề tài, mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; thu thập dữ liệu trong nghiên cứu khoa học bao gồm phương pháp thu thập dữ liệu và phương pháp chọn mẫu; xử lý và phân tích dữ liệu; trình bày nghiên cứu khoa học.

#### **9.6.39. Tin học ứng dụng trong kinh tế (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương

Môn học cung cấp cho người học các kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về phần mềm MS Word, MS Excel, MS PowerPoint. Hướng dẫn người học ứng dụng tốt MS Excel để lập các bảng tính, quản trị dữ liệu, vẽ và hiệu chỉnh biểu đồ chuyên dụng, Sử dụng các hàm Excel để giải quyết một số bài toán kinh tế. Sử dụng phần mềm MS Project để tạo lịch biểu và quản lý nguồn lực của dự án phục vụ trực tiếp cho học tập, nghiên cứu và làm việc sau này.

#### **9.6.40. Tài chính – Tiền tệ (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết tài chính – tiền tệ như nguồn gốc, bản chất, các chức năng của tài chính – tiền tệ. Giới

thiệu hệ thống tài chính Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chính sách tiền tệ trong nền kinh tế đóng và mở, các ngân hàng và tổ chức tài chính. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến các vấn đề như lãi suất, lạm phát,...

#### **9.6.41. PR và truyền thông cho sự kiện (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu về các vấn đề cơ bản của quan hệ công chúng và truyền thông cho sự kiện. Phân tích đánh giá được các rủi ro trong ngành PR và truyền thông cho sự kiện để giải quyết một số khủng hoảng truyền thông.

#### **9.6.42. Mô hình toán kinh tế (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp cho các nhà kinh tế

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về: Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về: Mô hình cân đối liên ngành; mô hình tối ưu tuyến tính, bài toán quy hoạch tuyến tính, bài toán đối ngẫu và bài toán vận tải.

#### **9.6.43. Địa lý kinh tế Việt Nam (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm kiến thức cơ bản về tổ chức lãnh thổ, các dạng tài nguyên, hình thức tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế, tổ chức lãnh thổ các vùng kinh tế.

#### **9.6.44. Lịch sử các học thuyết kinh tế (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế bao gồm các nội dung cơ bản về hệ thống các quan điểm, lý luận kinh tế của các đại biểu tiêu biểu trong học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển; học thuyết kinh tế của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng ở Tây Âu thế kỷ XIX; kinh tế chính trị học Mác- Lênin; học thuyết kinh tế tư sản hiện đại.

#### **9.6.45. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế nông nghiệp trong bối cảnh và chủ thể của các hoạt động kinh tế nông nghiệp gắn với chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở Việt Nam. Học phần nghiên cứu các nội dung: các tổ chức kinh tế nông nghiệp; kinh tế các nguồn lực trong nông

ng nghiệp; các nguyên tắc kinh tế trong nông nghiệp; cung cầu trong nông nghiệp; marketing trong nông nghiệp; kinh tế thương mại trong nông nghiệp; phát triển nông nghiệp bền vững.

#### **9.6.46. Nguyên lý kế toán (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tài chính – Tiền tệ

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản như: Bản chất, chức năng, vai trò, nguyên tắc, chuẩn mực của hạch toán kế toán. Phân loại tài sản theo kết cấu vốn và nguồn hình thành tài sản; Hệ thống các phương pháp chuyên môn của kế toán; sổ kế toán và các hình thức kế toán; báo cáo kế toán; hình thức tổ chức bộ máy kế toán hiện nay đang áp dụng trong các loại hình doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp.

#### **9.6.47. Kinh tế lượng (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Xác suất – Thống kê A

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh hồi quy một phương trình, cách phân tích đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như về kinh tế của mô hình, cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng cơ sở dữ liệu của Việt Nam.

#### **9.6.48. Nguyên lý thống kê (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp cho các nhà kinh tế

Học phần tập trung nghiên cứu các kiến thức cơ bản về thống kê như một số khái niệm về thống kê và các khái niệm thường dùng trong thống kê, các giai đoạn chính của quá trình nghiên cứu thống kê, các phương pháp phân tích thống kê thường dùng. Bên cạnh đó, trong quá trình học người học biết vận dụng các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin, các bước tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin bằng việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê khác nhau như: thống kê mô tả, phân tích sự biến động của hiện tượng (Phương pháp phân tích dãy số thời gian, phân tích chỉ số,...vv). Từ đó tính toán được các chỉ tiêu kinh tế cơ bản để nhận thức được chính xác hiện tượng kinh tế xã hội từ đó đưa ra những quyết định phù hợp và chính xác trong quản lý.

#### **9.6.49. Luật kinh tế (3TC)**



Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương

Học phần Luật kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh, quy chế pháp lý chung về thành lập, tổ chức quản lý hoạt động, giải thể, phá sản đối với các loại hình kinh doanh. Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại bằng các hình thức cơ bản tại Việt Nam.

#### **9.6.50. Khởi sự kinh doanh (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu và phát hiện các hành vi cần thiết để quyết định sẽ kinh doanh cái gì, kinh doanh như thế nào và kinh doanh ở đâu; Lập ra một doanh nghiệp cụ thể với các hành vi và nhiều quyết định cụ thể về vị trí, quy mô, công nghệ...; Thiết lập các điều kiện cần thiết đưa doanh nghiệp phát triển.

#### **9.6.51. Trồng trọt đại cương (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản cho người học về: Sinh lý cây trồng, đất trồng, dinh dưỡng, hệ thống canh tác, phòng trừ dịch hại cây trồng.

#### **9.6.52. Chăn nuôi đại cương (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý; công tác giống; nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi; kỹ thuật chăn nuôi trâu, bò; chăn nuôi lợn; chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi dê; bệnh lý học đại cương; khái niệm cơ bản về dược lý thú y; bệnh ở trâu, bò, dê; bệnh ở lợn; bệnh ở gia cầm.

#### **9.6.53. Thuế nhà nước (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản về từng sắc thuế theo quy định của Nhà nước: thuế Giá trị gia tăng; thuế Tiêu thụ đặc biệt; thuế Xuất khẩu, nhập khẩu; thuế Thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân và các loại thu khác như thuế Nhà đất; thuế Bảo vệ môi trường, phí và lệ phí...

#### **9.6.54. Kinh tế quốc tế (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu về các vấn đề cơ bản của quan hệ kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự tham gia của các nước trong thực thi các chính sách kinh tế quốc tế và giải quyết các vấn đề toàn cầu.

#### **9.6.55. Soạn thảo văn bản (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản sau: Đại cương về văn bản quản lý hành chính nhà nước; Hệ thống văn bản quản lý nhà nước và hiệu lực thi hành; Những yêu cầu về nội dung và thể thức của văn bản; Văn phong và ngôn ngữ văn bản; Quy trình xây dựng và ban hành văn bản; Soạn thảo văn bản hành chính cá biệt; Văn bản hành chính thông thường.

#### **9.6.56. Thị trường chứng khoán (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản như: những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, cơ chế vận hành và những quy định hoạt động chứng khoán tại Việt Nam, các kỹ thuật phân tích, đánh giá và đầu tư cơ bản về một số loại chứng khoán chủ yếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

#### **9.6.57. Kinh tế công cộng (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô

Học phần nghiên cứu về vấn đề hiệu quả kinh tế, vấn đề thất bại của thị trường và các chính sách can thiệp của Chính phủ, vấn đề bất bình đẳng trong phân bổ thu nhập, nghèo đói và vai trò của Chính phủ trong tái phân bổ thu nhập, vai trò của Chính phủ trong việc ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh toàn cầu hóa, vấn đề lựa chọn công cộng.

#### **9.6.58. Thanh toán quốc tế (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những kiến thức căn bản về nghiệp vụ thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương bao gồm các điều kiện thương mại quốc tế, các thủ tục hải quan, các phương tiện, phương thức thanh toán quốc tế.

#### **9.6.59. Giao tiếp trong kinh doanh (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và cơ hội để thực hành các kỹ năng liên quan đến giao tiếp có hiệu quả trong kinh doanh như: Bản chất và các hình thức giao tiếp kinh doanh; Môi trường giao tiếp kinh doanh; Giao tiếp trong môi trường đa văn hóa; Giao tiếp bằng văn bản trong kinh doanh; Giao tiếp qua Email và tin nhắn trong kinh doanh; Giao tiếp qua thư từ trong kinh doanh; Giao tiếp bằng báo cáo trong kinh doanh; Thuyết trình trong kinh doanh.

#### **9.6.60. Kinh tế hộ và trang trại (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kinh tế nông nghiệp

Học phần này trang bị cho người học kiến thức tổng quan về kinh tế hộ và trang trại, qua đó người học có thể vận dụng để xây dựng phương hướng, kế hoạch sản xuất, quản trị được các yếu tố trong sản xuất ở nông hộ và trang trại. Hạch toán được kết quả sản xuất kinh doanh của hộ và trang trại từ đó ra các quyết định phù hợp.

#### **9.6.61. Chính sách nông nghiệp (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu những kiến thức tổng quan xung quanh vấn đề ban hành và thực thi chính sách nông nghiệp của Chính Phủ; lý luận cơ bản về chính sách như: Bản chất của hoạch định chính sách nông nghiệp, cơ sở hoạch định chính sách, phân loại chính sách, công cụ và trình tự hoạch định chính sách; tầm quan trọng, nội dung, công cụ và phương pháp chủ yếu phân tích chính sách nông nghiệp; đồng thời học phần cũng giới thiệu các chính sách nông nghiệp điển hình.

#### **9.6.62. Marketing nông nghiệp (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Những nội dung chính của học phần bao gồm: đặc điểm của sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng đến chiến lược hay kế hoạch Marketing; phân tích thực trạng marketing của ngành hàng hay sản phẩm nông nghiệp; phân tích thị trường của ngành hàng hay sản phẩm nông nghiệp; phân tích hành vi sản xuất của nông hộ hay doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm nông nghiệp; xây dựng chiến lược hay kế hoạch marketing hỗn hợp cho ngành hàng hay sản phẩm nông nghiệp (bao gồm



chiến lược sản phẩm, chiến lược phân phối, chiến lược giá và chiến lược chiêu thị); Nghiên cứu thị trường xuất khẩu nông sản và phương thức xâm nhập.

#### **9.6.63. Phát triển nông thôn (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về sự phát triển kinh tế nông thôn, giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về sự tăng trưởng và phát triển nói chung và sự tăng trưởng và phát triển ở nông thôn nói riêng về các mặt: Sự phát triển của các ngành kinh tế; Sự phát triển của cơ sở hạ tầng - dịch vụ xã hội, môi trường nông thôn; Vai trò của nhà nước và các tổ chức trong phát triển nông thôn và hướng dẫn SV một cách tổng quan về nghiên cứu phát triển nông thôn.

#### **9.6.64. Thống kê nông nghiệp (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thống kê

Học phần tập trung nghiên cứu các kiến thức cơ bản những kiến thức cơ bản về thống kê các yếu tố của quá trình sản xuất nông nghiệp (thống kê ngành trồng trọt, chăn nuôi, kết quả và hiệu quả sản xuất, đời sống nông dân...). Từ đó tính toán được các chỉ tiêu kinh tế cơ bản để nhận thức được về hoạt động thống kê trong ngành nông nghiệp.

#### **9.6.65. Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế nông nghiệp (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

Học phần trang bị cho sinh viên các thuật ngữ, tình huống giao tiếp phổ biến trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, tiếp tục cung cấp thêm cho sinh viên những kiến thức và luyện thêm kỹ năng tiêu biểu thuộc lĩnh vực chuyên ngành kinh tế nông nghiệp. Học phần góp phần tiếp tục củng cố từ vựng và ngữ pháp và trau dồi kỹ năng trong các tình huống giao tiếp thông thường mà sinh viên đã tích lũy trong chương trình tiếng Anh 1,2,3.

#### **9.6.66. Quản trị xuất nhập khẩu (3TC)**

Điều kiện tiên quyết:

Học phần tập trung nghiên cứu những kiến thức căn bản kinh doanh xuất nhập khẩu và quản trị xuất nhập khẩu; các điều kiện và phương thức thanh toán trong thương mại quốc tế; đàm phán và ký kết hợp đồng, tổ chức thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu trong thông lệ quốc tế và các thủ tục, chứng từ có liên quan,...

YÊN QUỲ

### **9.6.67. Kinh tế môi trường (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Môn học giới thiệu tổng quan về kinh tế tài nguyên môi trường; Phân tích sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững; Nghiên cứu sự can thiệp của chính phủ, nguyên nhân thất bại từ những sự can thiệp đó; Phân tích nguyên nhân các vấn đề môi trường, áp dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường; Giới thiệu các phương pháp đánh giá tác động môi trường, định giá giá trị môi trường và các công cụ quản lý tài nguyên, môi trường.

### **9.6.68. Phương pháp khuyến nông (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Trồng trọt đại cương, Chăn nuôi đại cương

Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về nguyên tắc cơ bản của khuyến nông, Các phương pháp khuyến nông thông dụng như: Phương pháp cá nhân, phương pháp nhóm, phương pháp khuyến nông qua thông tin đại chúng.

### **9.6.69. Kinh tế tài nguyên (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Kinh tế học phúc lợi và những khái niệm chính về kinh tế tài nguyên; Tài nguyên và phát triển kinh tế; Kinh tế tài nguyên đất và kinh tế tài nguyên nước; Kinh tế tài nguyên rừng; Kinh tế tài nguyên thủy sản; Kinh tế tài nguyên không thể tái tạo; Kinh tế các loài động thực vật hoang dã; Đánh giá giá trị tài nguyên thiên nhiên.

### **9.6.70. Kinh tế nguồn nhân lực (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức khái quát về kinh tế nguồn nhân lực; các vấn đề xoay quanh lao động như: thị trường, năng suất, tiền lương; công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; công tác trợ giúp xã hội đối với người lao động.

### **9.6.71. Thị trường giá cả nông sản (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thị trường và giá cả hàng hóa nông sản, cách xây dựng giá cho các hợp đồng nông sản, phương pháp xác định giá

sản phẩm, phân tích sự biến động giá cả theo không gian, thời gian và chất lượng sản phẩm, vai trò của Nhà nước đối với thị trường và giá cả nông sản

#### **9.6.72. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)**

Điều kiện tiên quyết:

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản về phân tích hoạt động kinh doanh bao gồm phân tích kết quả sản xuất, giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ - lợi nhuận của doanh nghiệp và phân tích báo cáo tài chính.

#### **9.6.73. Kinh tế phát triển (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế phát triển. Các phạm trù nghiên cứu cơ bản của môn học như cơ sở lý luận và thực tiễn về kinh tế phát triển, các thước đo sự tăng trưởng kinh tế, các mô hình tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, môn học đi sâu phân tích các nguồn lực: vốn, tài nguyên, lao động và khoa học công nghệ, vấn đề nghèo đói, phân phối thu nhập và mất công bằng xã hội, các chính sách tài chính- tiền tệ, ngoại thương, đầu tư và nợ nước ngoài. Cùng các thể chế chính sách tác động đến phát triển.

#### **9.6.74. Thực tập 1 (4TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kinh tế nông nghiệp; Nguyên lý thống kê.

Học phần giúp người học củng cố những kiến thức lý luận đã được học; vận dụng kiến thức lý thuyết đã học vào thực tế sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp tại cơ sở đồng thời giúp người học rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ mang tính chất tổng hợp để có khả năng thực hiện tốt các công việc trong thực tế nghề nghiệp nông nghiệp nông thôn.

#### **9.6.75. Thực tập 2 (4TC)**

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 1.

Người học lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề kinh tế nông nghiệp, kinh tế xã hội nông thôn, các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp, các nguồn lực trong nông nghiệp; Lựa chọn địa điểm thực tập; Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Tổ chức liên hệ địa bàn nghiên cứu và thu thập và xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp.

#### **9.6.76. Khóa luận tốt nghiệp (6TC)**

Điều kiện tiên quyết: Thực tập tốt nghiệp

Người học lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề kinh tế nông nghiệp, kinh tế xã hội nông thôn, thu thập thông tin, dữ liệu và nghiên cứu tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về các vấn đề kinh tế xã hội nông thôn; Xây dựng đề cương nghiên cứu; Thu thập và xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp về vấn đề nghiên cứu.

#### **9.6.77. Quản lý nhà nước về kinh tế (2TC)**

Điều kiện tiên quyết:

Học phần tập trung nghiên cứu các nội dung về quản lý nhà nước, quản lý nhà nước về kinh tế trong bối cảnh thực tiễn nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

#### **9.6.78. Quản lý dự án (2TC)**

Điều kiện tiên quyết:

Học phần bao gồm các nội dung: khái quát về tổng quan dự án đầu tư, mô hình tổ chức và các nhà quản lý dự án, lập kế hoạch, quản lý thời gian và tiến độ dự án, phân phối các nguồn lực, dự toán ngân sách và quản lý chi phí dự án, quản lý chất lượng, giám sát và đánh giá dự án, quản lý rủi ro đầu tư.

#### **9.6.79. Kinh tế và chính sách phát triển vùng (2TC)**

Điều kiện tiên quyết:

Học phần tập trung nghiên cứu các nội dung về kinh tế vùng và chính sách phát triển vùng bao gồm chính sách marketing vùng, thu hẹp khoảng cách phát triển vùng, sử dụng đất và phát triển đô thị; đồng thời giới thiệu các công cụ phát triển vùng quan trọng.

#### **9.6.80. Quản trị kinh doanh nông nghiệp (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tài chính – Tiền tệ

Học phần trình bày một cách tổng quan về quản trị kinh doanh nông nghiệp, bao gồm: Nhập môn quản trị kinh doanh nông nghiệp; Phương hướng, quy mô và kế hoạch kinh doanh nông nghiệp; Tổ chức sử dụng yếu tố sản xuất trong kinh doanh nông nghiệp; Tổ chức tiêu thụ sản phẩm trong kinh doanh nông nghiệp; Quản lý tài chính và hạch toán trong kinh doanh nông nghiệp.

#### **9.6.81. Phân tích chuỗi giá trị (2TC)**

Điều kiện tiên quyết:

Giới thiệu về ý nghĩa và phương pháp tiếp cận chuỗi; Phương pháp luận về phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị; các kiến thức về thị trường và kết nối thị trường trong phân tích chuỗi giá trị; Quan hệ cung cầu hàng hóa; Hành vi sản xuất và hành vi tiêu dùng; Phân tích các hệ thống chuỗi giá trị; Phương pháp lựa chọn chuỗi giá trị. Xây dựng và mô tả bản đồ chuỗi giá trị sản phẩm; Phân tích kinh tế chuỗi; Phân tích hậu cần chuỗi; Phân tích rủi ro trong chuỗi cung ứng sản phẩm; Phân tích các chính sách liên quan đến chuỗi giá trị; Phân tích SWOT và lợi thế cạnh tranh cho toàn chuỗi ngành hàng; Phân tích lợi thế cạnh tranh. Xây dựng các chiến lược nâng cấp và hỗ trợ chuỗi giá trị; Hỗ trợ thành lập các liên kết kinh doanh.

## 10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp đã được đối sánh về chuẩn đầu ra và nội dung đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo gồm có:

\* Quốc tế:

- Chương trình Kinh tế nông nghiệp của trường Đại học SYDNEY – Úc (BACHELOR OF AGRICULTURAL ECONOMICS – SYDNEY University – Australia).

\* Việt Nam:

- Chương trình Kinh tế nông nghiệp của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;
- Chương trình Kinh tế nông nghiệp của CTĐT của trường Đại học Cần Thơ.

Từ các kết quả đối sánh cho thấy chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp của các trường được đối sánh có sự tương đồng khá nhiều về nội dung các học phần giảng dạy. Tuy nhiên, CTĐT ngoài nước có những khác biệt về thời lượng và mức độ chuyên sâu cũng như phạm vi nội dung kiến thức của các học phần. Một số học phần có trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Tân Trào – Việt Nam nhưng không có trong chương trình đào tạo của Đại học Sidney - Austrlia hoặc ngược lại, do đặc thù kinh tế xã hội của từng quốc gia. Đối với các CTĐT đối sánh trong nước đều có nội dung khá tương đồng về mục tiêu, chuẩn đầu ra, vị trí việc làm, triển vọng nghề nghiệp, cũng như kết cấu, khung CTĐT. Các CTĐT được đối sánh về cơ bản đã đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

về mục tiêu, chuẩn đầu ra và khung chương trình. Tuy nhiên, mỗi CTĐT đều có những ưu và nhược điểm riêng, cần rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

### **11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp đã được điều chỉnh, kiểm tra từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2020 sau khi tiến hành chỉnh sửa chương trình đào tạo, được phê duyệt và ban hành vào tháng 10 năm 2020 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.

*Tuyên Quang, ngày ... tháng 10 năm 2020*

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS Nguyễn Bá Đức**

**PHÓ TRƯỞNG KHOA**



**ThS. Đinh Thị Lan**